

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	7 – 39
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa tiền thân là Tổng Công ty Bách hóa, năm 2004 Công ty thực hiện cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 0633/2004/QĐ-BTM ngày 24/05/2004 của Bộ Thương mại. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101527970 ngày 16 tháng 08 năm 2004, trong quá trình hoạt động Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cho thuê bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch tại số 15 Bích Câu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mạnh Hoàng Thao	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/10/2020
Bà Lê Thị Hợp	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 16/10/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên	Tham gia từ ngày 16/10/2020
Bà Trần Thị Thu Thủy	Ủy viên	Tham gia từ ngày 16/10/2020
Ông Đinh Ngọc Khanh	Ủy viên	Thôi không tham gia từ ngày 16/10/2020
Ông Phạm Ngọc Dương	Ủy viên	Thôi không tham gia từ ngày 16/10/2020
Ông Nguyễn Đình Hiệp	Ủy viên	Thôi không tham gia từ ngày 16/10/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/10/2020
Ông Đinh Ngọc Khanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/10/2020
Ông Phạm Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Quyết Chiến	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

- Số dư công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109.676.879.255 đồng (trong đó phải thu khách hàng ngắn hạn là 94.291.792.654 đồng và phải thu khác ngắn hạn 15.385.086.601 đồng), Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.289.813.591 đồng. Các khoản nợ phải thu này chưa được đối chiếu đầy đủ với các đối tượng có liên quan, tỷ lệ chưa được đối chiếu của phải thu khách hàng là 99,89%, tỷ lệ chưa được đối chiếu phải thu khác là 28,67%. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu khác ngắn hạn nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và khoản phải thu khác ngắn hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019.
- Chi phí dự phòng nợ phải thu quá hạn đang ghi nhận vào chi phí trong năm 2019 là 37.169.127.293 đồng. Trong đó, dự phòng nợ phải thu thực tế phát sinh năm 2019 là 510.062.606 đồng, năm 2018 là 1.376.388.070 đồng, trước năm 2018 là 35.282.676.617 đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng đúng niên độ kế toán, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 tăng 36.659.064.687 đồng, năm 2018 giảm 1.376.388.070 đồng và các năm trước giảm 35.282.676.617 đồng.
- Tổng chi phí lãi vay Công ty đang ghi nhận trong năm là 65.977.906.851 đồng. Trong đó, chi phí lãi vay thực tế phát sinh năm 2019 là 16.386.731.297 đồng, năm 2018 là 14.713.377.747 đồng, trước năm 2018 là 34.877.797.807 đồng. Nếu thực hiện ghi nhận đúng niên độ kế toán, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 tăng 49.591.175.554 đồng, năm 2018 giảm 14.713.377.747 đồng và các năm trước giảm 34.877.797.807 đồng.
- Theo phiếu phối hợp công tác ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Cục thuế Hà Nội, số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty còn phải nộp là 1.597.288.954 đồng, số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đang ghi nhận phải thu Nhà nước số tiền 2.677.272.368 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 số dư thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu là 2.677.272.368 đồng), chênh lệch nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước giữa số liệu của Công ty và số liệu của cơ quan thuế là 4.274.561.322 đồng. Công ty đã gửi công văn về việc giải trình chênh lệch số liệu cho cơ quan thuế, tuy nhiên Công ty chưa được quyết toán thuế. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như chi phí chậm nộp thuế (nếu có) phát sinh và ảnh hưởng của các khoản này đến các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019.

Tổng hợp điều chỉnh các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi và chi phí lãi vay đúng niên độ thì lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 tăng 86.250.240.241 đồng, năm 2018 giảm 16.089.765.817 đồng và các năm trước năm 2018 giảm 70.160.474.424 đồng; số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên Bảng cân đối kế toán không ảnh hưởng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày thuyết minh số VIII.9, năm 2019, Công ty tiếp tục lỗ 94.968.605.851 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 388.817.703.206 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 352.694.029.476 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 372.402.921.088 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty được Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh thông qua khoản cho vay và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển BĐS Minh Việt hỗ trợ tài chính thông qua khoản hợp tác kinh doanh. Đồng thời, Ban Lãnh đạo Công ty đang đàm phán với các Ngân hàng về việc xem xét miễn lãi quá hạn và giảm lãi sau khi đã trả hết nợ gốc. Do vậy Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 25 tháng 9 năm 2020. Cụ thể:

- Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2018. Theo đó, kiểm toán viên không đưa ra ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.
- Tại thời điểm kiểm toán, kiểm toán viên chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu xác nhận số dư công nợ các khoản phải thu, các khoản phải trả, kiểm toán viên đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, nhưng kết quả vẫn chưa đủ cơ sở để có thể đưa ra ý kiến. Do đó, kiểm toán viên không đưa ra ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**

Giám đốc



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.020.152.148	57.468.502.121
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	323.055.704	1.218.950.953
1.	Tiền	111		323.055.704	1.218.950.953
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.941.139.921	52.627.349.961
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	94.291.792.654	95.450.107.536
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148.726.953	133.177.098
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.385.086.601	20.164.751.625
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(100.289.813.591)	(63.120.686.298)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		405.347.304	-
IV.	Hàng tồn kho	140		78.684.155	944.928.839
1.	Hàng tồn kho	141	V.07	78.684.155	944.928.839
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.677.272.368	2.677.272.368
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.677.272.368	2.677.272.368
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.708.891.612	9.400.075.743
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.704.060.658	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	10.704.060.658	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		801.563.809	983.183.701
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	801.563.809	983.183.701
	- Nguyên giá	222		21.202.619.806	21.202.619.806
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.401.055.997)	(20.219.436.105)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		6.957.825.000	6.957.825.000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6.957.825.000	6.957.825.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	14.539.854	1.366.636.462
1.	Đầu tư vào công ty con	251		5.014.539.854	5.014.539.854
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(3.647.903.392)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.230.902.291	92.430.580
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.230.902.291	92.430.580
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.729.043.760	66.868.577.864

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		385.423.073.236	324.778.507.825
I.	Nợ ngắn hạn	310		385.423.073.236	324.778.507.825
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.474.711.103	3.881.632.450
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.445.032.124	8.605.856.055
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	25.129.392.748	28.349.683.309
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	770.438.728	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	180.714.159.529	123.741.566.092
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	171.346.756.840	159.623.617.755
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		542.582.164	576.152.164
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(352.694.029.476)	(257.909.929.961)
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(352.694.029.476)	(257.909.929.961)
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.178.000.000	31.178.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.178.000.000	31.178.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.945.673.730	4.945.673.730
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(388.817.703.206)	(294.033.603.691)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(294.033.603.691)	(294.357.254.452)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(94.784.099.515)	323.650.761
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.729.043.760	66.868.577.864

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Hà Thanh Loan

Kế toán trưởng



Hoàng Quyết Chiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	20.892.327.161	19.872.058.029
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	87.960.000	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.804.367.161	19.872.058.029
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.724.292.398	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.080.074.763	19.872.058.029
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.059.489	889.167.202
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	67.330.003.459	7.899.824.070
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>65.977.906.851</i>	<i>7.899.824.070</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	5.128.110.762	10.306.120.655
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	40.671.157.806	3.678.981.788
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(94.048.137.775)	(1.123.701.282)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.640.528.429	1.461.926.397
12.	Chi phí khác	32	VI.07	2.560.996.505	14.574.354
13.	Lợi nhuận khác	40		(920.468.076)	1.447.352.043
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(94.968.605.851)	323.650.761
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(94.968.605.851)	323.650.761

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Thanh Loan

Hoàng Quyết Chiến

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(94.968.605.851)	323.650.761
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		181.619.892	288.413.093
-	Các khoản dự phòng	03		38.521.223.901	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.059.489)	(889.167.202)
-	Chi phí lãi vay	06		65.977.906.851	7.899.824.070
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		9.711.085.304	7.622.720.722
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.517.082.747	(1.755.223.785)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		866.244.684	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.174.744.636)	8.984.614.238
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.138.471.711)	(1.648.750)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.663.659.553)	(7.899.824.070)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33.570.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.083.966.835	6.950.638.355
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.704.060.658)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.489	889.167.202
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.703.001.169)	889.167.202

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		29.300.727.522	1.300.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.577.588.437)	(8.183.980.131)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.723.139.085	(6.883.980.131)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(895.895.249)	955.825.426
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.218.950.953	263.125.527
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		323.055.704	1.218.950.953

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Thanh Loan

Hoàng Quyết Chiến

Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và kinh doanh bất động sản.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cho thuê bất động sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 04 đơn vị thành viên là Công ty con.

- Danh sách Công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	Số 23 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam TBH (*)	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH (*)	Số 15 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản TBH (*)	Thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

(*) Các Công ty đang tạm dừng kinh doanh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 33 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	

07. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm và dịch vụ bán trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	323.055.704	1.218.950.953
+ Tiền mặt	36.083.856	909.998.168
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.971.848	308.952.785
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>323.055.704</u>	<u>1.218.950.953</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con		5.014.539.854	(5.000.000.000)	-		5.014.539.854	(3.647.903.392)	-
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	100%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	100%	2.000.000.000	(1.456.401.709)	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam Tổng Bách hoá	100%	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-	100%	1.000.000.000	(191.501.683)	-
+ Công ty TNHH MTV Văn hoá phẩm Tổng Bách hoá	100%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	100%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản	100%	14.539.854	-	-	100%	14.539.854	-	-
Cộng		5.014.539.854	(5.000.000.000)	-		5.014.539.854	(3.647.903.392)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các Công ty con tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con, Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	Dịch vụ cho thuê kho
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam Tổng Bách hoá	Đang tạm dừng kinh doanh
+ Công ty TNHH MTV Văn hoá phẩm Tổng Bách hoá	Đang tạm dừng kinh doanh
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản	Đang tạm dừng kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
 Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.291.792.654	95.450.107.536
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Hà	38.090.812.354	38.530.812.354
- Công ty TNHH Bách Thông	14.402.534.548	14.402.534.548
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hải Nam	8.693.302.423	8.693.302.423
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	33.105.143.329	33.823.458.211
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	94.291.792.654	95.450.107.536

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	5.310.361.987	5.310.361.987
Cộng	5.310.361.987	5.310.361.987

04. Phải thu về cho vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu về cho vay dài hạn	10.704.060.658	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH (*)	10.704.060.658	-
Cộng	10.704.060.658	-

(*) Khoản cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH vay không tính lãi, thời hạn vay 24 tháng và được tự động gia hạn.

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	10.704.060.658	-
Cộng	10.704.060.658	-

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.385.086.601	12.316.911.937	20.164.751.625	3.482.539.925
- Tạm ứng	1.795.929.419	-	1.027.219.419	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.000.000	-	54.000.000	-
- Phải thu khác	13.535.157.182	12.316.911.937	19.083.532.206	3.482.539.925
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	6.322.546.084	6.322.546.084	7.802.546.084	2.126.289.925
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng và Thương mại Nam Lý	-	-	1.356.250.000	1.356.250.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	-	-	2.249.864.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn	3.245.325.956	2.076.998.757	3.245.325.956	-
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại Miền Nam TBH	2.855.552.356	2.855.552.356	2.855.552.356	-
+ Các khoản phải thu khác	1.111.732.786	1.061.814.740	1.573.993.810	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.385.086.601	12.316.911.937	20.164.751.625	3.482.539.925

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	94.228.025.159	6.255.123.505	96.657.331.536	37.019.185.163
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Hà	38.090.812.354	-	38.530.812.354	10.254.395.000
- Công ty TNHH Bách Thông	14.402.534.548	-	14.402.534.548	4.303.420.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Miền Nam TBH	5.310.361.987	-	5.310.361.987	2.617.170.993
- Hoàng Đức Long	3.097.655.000	-	3.097.655.000	929.296.500
- Nguyễn Văn Sơn	4.336.717.000	-	4.336.717.000	1.301.015.100
- Công ty TNHH Vũ Minh Hiếu	70.729.461	-	70.729.461	-
- Chi Nhánh Công Ty Vải Sợi Nghĩa Hưng	5.231.716.930	-	5.231.716.930	659.336.565
- Công ty CP TM Hoàng Sơn	337.634.559	-	337.634.559	-
- Công ty TNHH TM DV Quang Việt Long	1.019.937.000	-	1.019.937.000	48.439.200
- Công Ty TNHH TM và DV Tổng hợp Tuấn Long	286.452.240	-	286.452.240	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Vật Tư Hà Nội	105.423.500	-	105.423.500	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ XNK Hải Nam	8.693.302.423	6.085.311.696	8.693.302.423	6.085.311.696
- Trần Văn Thành	2.080.749.000	-	2.080.749.000	624.224.700
- Các khách hàng khác	11.163.999.157	169.811.809	13.153.305.534	10.196.575.409
Phải thu khác	13.485.239.136	1.168.327.199	4.053.598.084	571.058.159
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp Xây dựng và Thương mại Nam Lý	-	-	1.356.250.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn	6.322.546.084	-	2.697.348.084	571.058.159
- Công ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập khẩu TBH	3.245.325.956	1.168.327.199	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Miền Nam TBH	2.855.552.356	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.061.814.740	-	-	-
Cộng	107.713.264.295	7.423.450.704	100.710.929.620	37.590.243.322

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hoá	78.684.155	-	944.928.839	-
Cộng	78.684.155	-	944.928.839	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình nhà ở - số 486 Ngọc Hồi
- Công trình nhà văn phòng 38 Phan Đình Phùng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	5.479.492.818	5.479.492.818
	1.478.332.182	1.478.332.182
Cộng	6.957.825.000	6.957.825.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	19.389.399.345	98.960.000	1.714.260.461	21.202.619.806
- Mua trong năm	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	19.389.399.345	98.960.000	1.714.260.461	21.202.619.806
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	18.406.215.644	98.960.000	1.714.260.461	20.219.436.105
- Khấu hao trong năm	181.619.892	-	-	181.619.892
<i>Số dư cuối năm</i>	18.587.835.536	98.960.000	1.714.260.461	20.401.055.997
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	983.183.701	-	-	983.183.701
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	801.563.809	-	-	801.563.809

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 17.579.577.365 đồng.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	1.230.902.291	92.430.580
- Chi phí thuê kho	1.093.750.000	-
- Các khoản khác	137.152.291	92.430.580
Cộng	1.230.902.291	92.430.580

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	159.623.617.755	159.623.617.755	36.300.727.522	24.577.588.437	171.346.756.840	171.346.756.840
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>120.895.041.539</i>	<i>120.895.041.539</i>	-	<i>18.280.752.437</i>	<i>102.614.289.102</i>	<i>102.614.289.102</i>
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long ^(a)	54.635.000.000	54.635.000.000	-	-	54.635.000.000	54.635.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm ^(b)	27.989.222.377	27.989.222.377	-	-	27.989.222.377	27.989.222.377
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu - Chi nhánh Hà Nội ^(c)	21.504.067.600	21.504.067.600	-	1.538.000.000	19.966.067.600	19.966.067.600
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ^(d)	1.433.496.425	1.433.496.425	-	1.409.497.300	23.999.125	23.999.125
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	15.333.255.137	15.333.255.137	-	15.333.255.137	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>38.728.576.216</i>	<i>38.728.576.216</i>	<i>36.300.727.522</i>	<i>6.296.836.000</i>	<i>68.732.467.738</i>	<i>68.732.467.738</i>
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh ^(f)	-	-	34.037.315.795	-	34.037.315.795	34.037.315.795
+ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thái Sơn ^(g)	5.166.050.212	5.166.050.212	2.263.411.727	-	7.429.461.939	7.429.461.939
+ Vũ Thị Thục	505.000.000	505.000.000	-	505.000.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Văn hoá phẩm TBH	687.679.004	687.679.004	-	-	687.679.004	687.679.004
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập khẩu TBH	1.480.000.000	1.480.000.000	-	1.480.000.000	-	-
+ Đinh Ngọc Khánh	2.099.980.000	2.099.980.000	-	186.672.000	1.913.308.000	1.913.308.000
+ Vay các đối tượng khác không tính lãi	28.789.867.000	28.789.867.000	-	4.125.164.000	24.664.703.000	24.664.703.000
<i>Công ty CP Đầu Tư KD Nhà XD Và TM An Mỹ</i>	<i>265.000.000</i>	<i>265.000.000</i>	-	-	<i>265.000.000</i>	<i>265.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CBCNV - Kho 6	5.300.000	5.300.000	-	5.300.000	-	-
Nguyễn Thị Vũ	770.000.000	770.000.000	-	400.000.000	370.000.000	370.000.000
Nguyễn Văn Khoa	112.842.000	112.842.000	-	30.000.000	82.842.000	82.842.000
Nguyễn Văn Thuận	4.120.000.000	4.120.000.000	-	-	4.120.000.000	4.120.000.000
Nhân Thị Nhị	60.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Nga	4.431.356.000	4.431.356.000	-	-	4.431.356.000	4.431.356.000
Phạm Thị Thanh Hằng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	50.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Phạm Thị Thanh Nhân	699.000.000	699.000.000	-	350.000.000	349.000.000	349.000.000
Phạm Văn Việt	240.000.000	240.000.000	-	240.000.000	-	-
Trần Thị Kim Dung	2.070.962.000	2.070.962.000	-	300.000.000	1.770.962.000	1.770.962.000
Đỗ Anh Dũng	14.015.407.000	14.015.407.000	-	2.749.864.000	11.265.543.000	11.265.543.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	159.623.617.755	159.623.617.755	36.300.727.522	24.577.588.437	171.346.756.840	171.346.756.840

(a) Hợp đồng hạn mức tín dụng số M11012011/HĐHMTD-LienVietPostBankTL ngày 20/06/2012 tại Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 60 tỷ đồng, hạn mức mở L/C là 20 tỷ đồng; Mục đích vay: mở L/C để nhập hàng thép cuộn, vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn nợ 24 tháng theo thông báo đồng ý gia hạn nợ ngày 07/04/2014 của Ngân hàng; Lãi suất cho vay: thả nổi và điều chỉnh định kỳ theo quy định của Ngân hàng; Các hình thức bảo đảm tiền vay: đối với phương án mua hàng trong nước: cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản; đối với mở L/C nhập khẩu: bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay; ngoài tài sản nêu trên, bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản đảm bảo thay thế, bổ sung theo yêu cầu của ngân hàng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 42-08.13/HĐTDHM/TPB.LNH-TBH ngày 04/09/2013 và phụ lục số 01 ngày 13/09/2013 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay: xác định theo từng lần nhận nợ; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác đất thuê và quyền khai thác bất động sản (bao gồm cả tài sản hình thành trên đất thuê trong thời gian thế chấp) tại địa chỉ: Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 119-2004/STNMTNĐ-HĐTĐTN ký giữa Sở tài nguyên môi trường và nhà đất với Trung tâm bách hóa và Dịch vụ thương mại (Bộ Thương mại) ngày 22/10/2004; GCN quyền sử dụng đất số AĐ 493774, mã số quản lý CQ-425 kèm theo Quyết định số 4572/QĐ-UBND ngày 14/11/2007 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty CP Tổng Bách Hóa ngày 14/11/2007

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

và bao gồm nhưng không hạn chế toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại ký giữa Công ty CP Tổng Bách Hóa với các đối tác thuê lại khác. Tổng giá trị tài sản thế chấp được thống nhất theo Biên bản định giá số 42-08.13/BBĐG/TPB.LNH-TBH ngày 04/09/2013, trị giá là 61.600.000.000 VND.

- (c) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM/NH-PN/PGB-HO ngày 10/01/2013 tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 58 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: khi Công ty CP Tổng Bách Hóa thanh toán hết nghĩa vụ nợ với Ngân hàng được quy định trong từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: được quy định trên từng Giấy nhận nợ; Các hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định theo Hợp đồng thế chấp hàng luân chuyển số 01/2013/HĐTC/PGB ngày 10/01/2013 gồm hàng tồn kho hình thành từ vốn vay, được duy trì đảm bảo tỷ lệ giao dịch tín dụng tối đa so với giá trị định giá tài sản thế chấp không quá 70%. Công ty đã bổ sung tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/PGB/HD ngày 23/03/2015, tài sản thế chấp là các quyền và lợi ích phát sinh từ việc triển khai dự án đầu tư xây dựng của Công ty tại địa điểm 486 Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội.
- (d) Hợp đồng tín dụng số: 845/2013/HĐHM ngày 24/06/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Lãi suất cho vay: 11%/năm.

Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay còn phải trả là 23.999.125 đồng và tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2019 là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất tại địa chỉ số 61 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của ông Đinh Ngọc Khanh và bà Đặng Thị An.

- (e) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Nam Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300396 ngày 02/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau: Số tiền vay: 6.640.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua tằm mùa vụ 2012-2013 theo Hợp đồng kinh tế số 08/2013/HĐMB/HV-TBH ngày 25/06/2013 ký giữa Công ty Cổ phần Tổng Bách hóa và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ Tiêu Chuẩn Hùng Vương; Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 11,5 %/năm; Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay không có tài sản đảm bảo; Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300435 ngày 16/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: căn cứ theo từng giấy nhận nợ; Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay không có tài sản đảm bảo.
- (f) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh với thời hạn vay 12 tháng và được tự động gia hạn, lãi suất 10%/năm.
- (g) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thái Sơn với thời hạn vay 12 tháng và được tự động gia hạn, lãi suất vay 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2.474.711.103	2.474.711.103	3.881.632.450	3.881.632.450
- Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH	701.936.361	701.936.361	701.936.361	701.936.361
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn	1.168.327.199	1.168.327.199	1.168.327.199	1.168.327.199
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	-	-	818.344.500	818.344.500
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	604.447.543	604.447.543	1.193.024.390	1.193.024.390
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.474.711.103	2.474.711.103	3.881.632.450	3.881.632.450

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	701.936.361	701.936.361	701.936.361	701.936.361
Cộng	701.936.361	701.936.361	701.936.361	701.936.361

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.445.032.124	8.605.856.055
- Công ty TNHH Lương Gia	3.700.000.000	3.700.000.000
- Nguyễn Đức Linh	-	3.220.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	745.032.124	1.685.856.055
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	4.445.032.124	8.605.856.055

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/giảm khác	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.574.503.002	2.038.896.192	4.516.902.492	3.375.000	-	99.871.702
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.677.272.368	-	-	-	-	2.677.272.368	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	666.689.092	81.585.345	23.809.139	-	-	724.465.298
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	23.951.115.562	12.411.735.143	15.277.650.296	-	-	21.085.200.409
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.157.375.653	2.066.479.686	4.000.000	-	-	3.219.855.339
Cộng	2.677.272.368	28.349.683.309	16.598.696.366	19.822.361.927	3.375.000	2.677.272.368	25.129.392.748

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	770.438.728	-
- Chi phí tiền thuê nhà phải trả	770.438.728	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	770.438.728	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	180.714.159.529	123.741.566.092
- Kinh phí công đoàn	-	114.239.137
- Bảo hiểm xã hội	-	69.302.299
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.402.000.000	4.185.054.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.312.159.529	119.372.970.356
+ Lãi vay phải trả ngân hàng	98.778.860.887	42.283.913.270
+ Lãi vay phải trả các đối tượng khác	5.942.299.681	123.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn – Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	41.220.785.783	41.220.785.783
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn – phải trả khác	3.678.679.283	3.678.679.283
+ Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 105	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	-	7.000.000.000
+ Các đối tượng khác	1.691.533.895	3.066.592.020
b. Dài hạn	-	-
Cộng	180.714.159.529	123.741.566.092

(*) Là khoản nhận góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Nhà văn phòng cho thuê tại số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2649/HĐ-HTĐT/2009 ngày 31 tháng 07 năm 2009 giữa 3 bên là Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội, Công ty Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn và Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa. Quyền lợi của dự án được phân chia theo tỷ lệ Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội 10%, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn 45%, Công ty CP Tổng Bách Hóa 45%. Theo biên bản thỏa thuận 3 bên ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội rút khỏi hợp đồng, chuyển lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng cho Công ty TNHH Xây dựng Thái Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	31.178.000.000	4.945.673.730	(292.633.387.339)	(256.509.713.609)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	323.650.761	323.650.761
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.723.867.113)	(1.723.867.113)
Số dư cuối năm trước	31.178.000.000	4.945.673.730	(294.033.603.691)	(257.909.929.961)
Số dư đầu năm nay				
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	(94.968.605.851)	(94.968.605.851)
Tăng khác	-	-	184.506.336	184.506.336
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	31.178.000.000	4.945.673.730	(388.817.703.206)	(352.694.029.476)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cổ đông khác	31.178.000.000	100	31.178.000.000	100
Cộng	31.178.000.000	100	31.178.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31.178.000.000	31.178.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31.178.000.000	31.178.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.117.800	3.117.800
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.117.800	3.117.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.117.800</i>	<i>3.117.800</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.117.800	3.117.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.117.800</i>	<i>3.117.800</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.945.673.730	4.945.673.730
Cộng	4.945.673.730	4.945.673.730

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm
USD	1.581,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.892.327.161	19.872.058.029
Cộng	20.892.327.161	19.872.058.029

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	87.960.000	-
Cộng	87.960.000	-

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.724.292.398	-
Cộng	1.724.292.398	-

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.489	907.202
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	250.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	638.260.000
Cộng	1.059.489	889.167.202

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	65.977.906.851	7.899.824.070
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.352.096.608	-
Cộng	67.330.003.459	7.899.824.070

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản khác	1.640.528.429	1.461.926.397
Cộng	1.640.528.429	1.461.926.397

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản bị phạt chậm nộp	2.062.479.686	-
- Các khoản khác	498.516.819	14.574.354
Cộng	2.560.996.505	14.574.354

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	40.671.157.806	3.678.981.788
- Chi phí nhân viên quản lý	2.624.490.091	2.652.854.253
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	37.169.127.293	-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	874.540.422	1.023.127.535
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	5.128.110.762	10.306.120.655
- Chi phí nhân viên	2.869.821.024	2.806.476.946
- Chi phí khấu hao TSCĐ	181.619.892	288.413.093
- Chi phí khác	2.076.669.846	7.211.230.616
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	<u>45.799.268.568</u>	<u>13.985.102.443</u>

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	6.287.217.007	5.459.331.199
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.619.892	288.413.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.040.422	3.001.911.330
- Chi phí khác bằng tiền	2.748.556.352	5.235.446.821
- Chi phí dự phòng	37.169.127.293	-
Cộng	<u>47.523.560.966</u>	<u>13.985.102.443</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>
Bà Lê Thị Hợi – Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Thu tiền	100.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	643.629.331	604.307.485
Cộng	643.629.331	604.307.485

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam TBH	Công ty con
Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	Cổ đông chiếm 24,73% vốn điều lệ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	Cổ đông chiếm 13,59% vốn điều lệ
Ông Đỗ Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đi vay	27.037.315.795	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	27.037.315.795	-
Lãi vay phải trả	8.205.711.408	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	2.263.411.727	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	5.942.299.681	-
Cho vay	10.704.060.658	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	10.704.060.658	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.310.361.987	5.310.361.987
Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam TBH	5.310.361.987	5.310.361.987
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.704.060.658	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	10.704.060.658	-
Phải thu khác ngắn hạn	9.178.098.440	10.658.098.440
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	6.322.546.084	7.802.546.084
Công ty TNHH MTV Thương mại Miền nam TBH	2.855.552.356	2.855.552.356
Cộng nợ phải thu	25.192.521.085	15.968.460.427

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> Số đầu năm (trình bày lại)
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>701.936.361</i>	<i>701.936.361</i>
Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm TBH	701.936.361	701.936.361
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>52.732.320.734</i>	<i>19.181.457.212</i>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	7.429.461.939	5.166.050.212
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	34.037.315.795	-
Ông Đỗ Anh Dũng	11.265.543.000	14.015.407.000
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	<i>50.841.764.747</i>	<i>51.899.465.066</i>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	44.899.465.066	44.899.465.066
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh	5.942.299.681	7.000.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>104.276.021.842</u>	<u>71.782.858.639</u>

03. Thông tin về bộ phận

Toàn bộ hoạt động của Công ty là hoạt động dịch vụ và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.055.704	-	1.218.950.953	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	10.704.060.658	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.826.949.836	(100.289.813.591)	114.533.639.743	(63.120.686.298)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Cộng	118.854.066.198	(100.289.813.591)	115.752.590.696	(63.120.686.298)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.474.711.103	3.881.632.450	(*)	(*)
Vay và nợ	171.346.756.840	159.623.617.755	(*)	(*)
Chi phí phải trả	770.438.728	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	180.714.159.529	123.558.024.657	(*)	(*)
Cộng	355.306.066.200	287.063.274.862		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	2.474.711.103	-	-	2.474.711.103
Vay và nợ	171.346.756.840	-	-	171.346.756.840
Chi phí phải trả	770.438.728	-	-	770.438.728
Các khoản phải trả khác	180.714.159.529	-	-	180.714.159.529
Cộng	355.306.066.200	-	-	355.306.066.200
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	3.881.632.450	-	-	3.881.632.450
Vay và nợ	159.623.617.755	-	-	159.623.617.755
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	123.558.024.657	-	-	123.558.024.657
Cộng	287.063.274.862	-	-	287.063.274.862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày trên Báo cáo kiểm toán năm 2018	Số đầu năm trình bày lại tại Báo cáo kiểm toán năm 2019	Chênh lệch	Ghi chú
A. TÀI SẢN					
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.205.198.000	-	(7.205.198.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.205.198.000	-	(7.205.198.000)	(1)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42.176.826.006	52.627.349.961	10.450.523.955	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.714.227.670	20.164.751.625	10.450.523.955	(1,2)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.611.962.418	1.366.636.462	(3.245.325.956)	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.245.325.956	-	(3.245.325.956)	(2)
B. NỢ PHẢI TRẢ					
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.284.535.338	8.605.856.055	(3.678.679.283)	(3)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.772.033.013	28.349.683.309	14.577.650.296	(4)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.577.650.296	-	(14.577.650.296)	(4)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	120.062.886.810	123.741.566.092	3.678.679.282	(3)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Số 38 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày trên Báo cáo kiểm toán năm 2018	Số đầu năm trình bày lại tại Báo cáo kiểm toán năm 2019	Chênh lệch	Ghi chú
C. NGUỒN VỐN					
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.557.218.859	4.945.673.730	1.388.454.871	(5)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	1.388.454.871	-	(1.388.454.871)	(5)

- (1) Là khoản cho vay không tính lãi phân loại sang phải thu khác;
- (2) Là khoản hợp tác kinh doanh phân loại sang phải thu khác;
- (3) Là khoản phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn phân loại sang phải trả khác;
- (4) Là tiền thuê đất phải trả phân loại sang thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- (5) Là Quỹ dự phòng tài chính phân loại sang Quỹ đầu tư phát triển.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm 2019, Công ty tiếp tục lỗ 94.968.605.851 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 388.817.703.206 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 352.694.029.476 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 372.402.921.088 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty được Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh thông qua khoản cho vay và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển BĐS Minh Việt hỗ trợ tài chính thông qua khoản hợp tác kinh doanh. Đồng thời, Ban Lãnh đạo Công ty đang đàm phán với các Ngân hàng về việc xem xét miễn lãi quá hạn và giảm lãi sau khi đã trả hết nợ gốc. Do vậy Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Thanh Loan

Hoàng Quyết Chiến

Nguyễn Mạnh Hùng